BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 42
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Hồng Quang	Thành viên
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên
Ông Trần Đình Thể	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Trần Xuân Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hồng Quang	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Xuân Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/12/2016)
Ông Nguyễn Hữu Gấm	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/01/2017)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lưu Văn Lấu	Trưởng ban
Bà Ngô Thị Reo	Thành viên
Bà Bùi Thị Thanh Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để

đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 5700101147 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Trần Hồng Quang
Tổng Giám đốc
Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

Số: 57 /2017/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được lập ngày 14 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Trường Minh
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 2290-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**383.987.054.086**	**330.895.760.304**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**45.047.299.031**	**24.201.165.990**
111	1. Tiền		45.047.299.031	24.201.165.990
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**40.494.533.031**	**38.023.775.998**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.427.904.682	16.918.018.617
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	12.696.403.476	16.883.926.047
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	36.432.651.149	15.792.007.734
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.062.426.276)	(11.570.176.400)
140	**III. Hàng tồn kho**	**8**	**296.542.691.264**	**268.321.387.446**
141	1. Hàng tồn kho		310.055.003.730	280.370.942.423
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.512.312.466)	(12.049.554.977)
150	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.902.530.760**	**349.430.870**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	288.587.837	293.811.497
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.613.942.923	55.619.373

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**563.240.759.996**	**547.114.828.854**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.750.523.679**	**6.573.324.107**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	3.750.523.679	22.755.313.497
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(16.181.989.390)
220	**II. Tài sản cố định**		**274.304.215.649**	**284.273.054.454**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	274.304.215.649	284.273.054.454
222	*- Nguyên giá*		*1.079.678.493.816*	*1.038.247.965.242*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(805.374.278.167)*	*(753.974.910.788)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	*- Nguyên giá*		*94.000.000*	*94.000.000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(94.000.000)*	*(94.000.000)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**41.392.730.935**	**55.493.056.129**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.392.730.935	55.493.056.129
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**207.290.321.168**	**161.917.000.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		189.855.000.000	159.855.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		15.373.321.168	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.062.000.000	2.062.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**36.502.968.565**	**38.858.394.164**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	36.502.968.565	38.858.394.164
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**947.227.814.082**	**878.010.589.158**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**421.958.767.988**	**412.502.251.558**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**288.420.156.186**	**276.195.434.377**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	92.466.537.846	60.543.848.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	29.631.874.086	24.255.737.027
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	17.870.595.875	24.200.547.981
314	4. Phải trả người lao động		49.164.607.464	47.470.873.671
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	30.570.195.046	27.034.538.097
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	648.062.946	648.062.946
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	8.562.209.857	10.240.497.713
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	21.880.973.625	41.051.117.871
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	35.395.911.576	38.998.717.326
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.229.187.865	1.751.493.741
330	**II. Nợ dài hạn**		**133.538.611.802**	**136.306.817.181**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	14.402.967.406	15.051.030.352
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	82.000.000	192.000.000
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	96.053.644.396	111.063.786.829
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	23.000.000.000	10.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**525.269.046.094**	**465.508.337.600**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**525.269.046.094**	**465.508.337.600**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		160.000.000.000	160.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		48.589.412.554	48.589.412.554
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		92.715.289.568	92.715.289.568
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.811.512.409	11.811.512.409
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		212.152.831.563	152.392.123.069
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*113.493.812.709*	*52.775.882.498*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*98.659.018.854*	*99.616.240.571*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**947.227.814.082**	**878.010.589.158**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HẠ LONG

Đinh Thu Hằng	Phạm Minh Tuấn	Trần Hồng Quang
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**1.223.614.992.233**	**1.189.534.417.693**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.223.614.992.233**	**1.189.534.417.693**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**26**	**1.033.399.278.169**	**1.006.622.546.807**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**190.215.714.064**	**182.911.870.886**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.269.299.259	3.993.476.652
22	6. Chi phí tài chính	28	10.172.053.474	13.177.271.101
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*14.413.286.279*	*15.703.623.492*
25	7. Chi phí bán hàng	29	4.402.870.862	7.131.177.885
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	60.255.319.506	42.000.039.521
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**119.654.769.481**	**124.596.859.031**
31	10. Thu nhập khác	31	2.961.541.828	3.814.020.461
32	11. Chi phí khác	32	272.635.910	1.329.505.717
40	**12. Lợi nhuận khác**		**2.688.905.918**	**2.484.514.744**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**122.343.675.399**	**127.081.373.775**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	23.684.656.545	27.465.133.204
60	**15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**98.659.018.854**	**99.616.240.571**

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***122.343.675.399***	***127.081.373.775***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***72.505.856.301***	***72.717.088.750***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		53.310.367.379	60.601.149.766
03	- Các khoản dự phòng		(3.829.787.775)	589.130.282
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(76.225.546)	(26.019.583)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.311.784.036)	(4.150.795.207)
06	- Chi phí lãi vay		14.413.286.279	15.703.623.492
07	- Các khoản điều chỉnh khác		13.000.000.000	-
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***194.849.531.700***	***199.798.462.525***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.408.481.866	(25.258.858.859)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.684.061.307)	(60.622.814.679)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		30.933.003.884	(17.236.875.945)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.360.649.259	(21.036.029.369)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(11.596.629.330)	(7.652.140.568)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.654.868.279)	(20.450.310.198)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		302.300.000	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.722.916.236)	(8.951.312.726)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***153.195.491.557***	***38.690.120.181***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(24.261.007.219)	(18.646.596.557)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		143.271.818	587.780.000
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	12.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(45.373.321.168)	(34.841.904.742)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.273.463.900	2.708.884.740
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(66.217.592.669)***	***(38.191.836.559)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		229.932.049.726	538.858.649.741
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(264.112.336.405)	(561.708.987.565)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.997.730.525)	(31.853.352.775)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(66.178.017.204)***	***(54.703.690.599)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**20.799.881.684**	**(54.205.406.977)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**24.201.165.990**	**78.380.553.384**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		46.251.357	26.019.583
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**45.047.299.031**	**24.201.165.990**

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long trước đây là Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 2376/QĐ-BXD ngày 27/12/2005 của Bộ Xây dựng về phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Gốm Xây dựng Hạ Long.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Phường Hà Khẩu, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng chẵn), tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất, khai thác và kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Gạch Tuynel Tiêu Giao	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Cotto Giếng Đáy	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Nhà máy Gạch Tuynel Hoành Bồ	Quảng Ninh	Sản xuất vật liệu xây dựng
Xí nghiệp Dịch vụ đời sống	Quảng Ninh	Chăn nuôi, dịch vụ ăn uống

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc được ghi sổ kế toán trực tiếp tại Văn phòng Công ty và các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh trực tiếp tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 năm

2.11. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Khi đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, BCC được giao cho đối tác hạch toán toàn bộ doanh thu, chi phí, thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ quy định trong hợp đồng BCC.

Theo các điều khoản thỏa thuận của BCC giữa Công ty và Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều, Công ty không có nhiệm vụ ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC. Công ty chỉ nhận phân chia lợi nhuận sau thuế khi BCC có lãi.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí xây dựng các mỏ sét được phân bổ vào giá thành đất khai thác theo tỷ lệ sản lượng khai thác trong kỳ chia cho trữ lượng ước tính của từng mỏ. Các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của nhân viên trong Công ty thuê nhà đã trả trước cho nhiều năm tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời

vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	801.704.922	265.686.077
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.245.594.109	23.935.479.913
	45.047.299.031	**24.201.165.990**

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty EUTO INC - Hàn Quốc	988.315.910	1.842.044.276
- Công ty CP Gạch Clinker Viglacera	10.322.296.400	14.869.099.376
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.765.755.607	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	351.536.765	206.874.965
	17.427.904.682	**16.918.018.617**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Cơ khí và Xây dựng Viglacera	2.644.008.400	-	4.443.188.187	-
- Công ty CP Viglacera Đáp Cầu	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
- Công ty CP Viglacera Đông Triều	3.560.477.975	2.664.016.126	3.616.376.671	-
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	-	1.146.947.319	-
- Công ty CP Viglacera Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
- Công ty CP Đào Bá	-	-	1.295.240.650	-
- Các đối tượng khác	3.491.917.101	-	2.982.173.220	1.067.606.216
	12.696.403.476	**5.664.016.126**	**16.883.926.047**	**4.467.606.216**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.702.649.553	-	2.807.601.235	-
Góp vốn hợp tác kinh doanh[(i)]	20.000.000.000	11.789.936.265	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	262.241.500	-
Phải thu khác	12.730.001.596	8.608.473.885	12.722.164.999	4.613.241.301
- *Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều*	*3.078.103.336*	*2.503.928.868*	*3.078.103.336*	*742.983.333*
- *Lãi vay phải thu Công ty CP Viglacera Đáp Cầu*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*1.004.169.000*	*702.918.300*
- *Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Từ Liêm*	*1.001.925.000*	*1.001.925.000*	*1.001.925.000*	*1.001.925.000*
- *Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Đông Triều*	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*	*750.952.000*
- *Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Hữu Hưng*	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*	*200.691.000*
- *Phí chuyển giao công nghệ phải thu Công ty CP Viglacera Bá Hiến*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*	*500.000.000*
- *Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Thương mại Constrexim*	*839.581.386*	*839.581.386*	-	-
- *Phải thu tiền BHXH, BHYT*	-	-	*925.998.315*	-
- *Phải thu Nguyễn Hoài Sơn*	*243.092.101*	*243.092.101*	*243.092.101*	*243.092.101*
- *Phải thu Phạm Thị Thu - Xí nghiệp Đời sống*	*152.913.210*	-	*172.803.400*	-
- *Phải thu Trần Hoàn Nam*	*217.458.101*	*217.458.101*	*284.799.101*	*199.359.371*
- *Phải thu Trần Duy Hưng*	-	-	*123.633.813*	-
- *Tạm ứng của cán bộ công nhân viên*	*3.239.037.981*	-	*3.227.461.354*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*1.502.078.481*	*1.346.676.429*	*1.208.536.579*	*271.320.196*
	36.432.651.149	**20.398.410.150**	**15.792.007.734**	**4.613.241.301**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	3.750.523.679	-	2.755.313.497	-
Phải thu khác	-	-	20.000.000.000	16.181.989.390
- *Góp vốn hợp tác kinh doanh [(i)]*	-	-	*20.000.000.000*	*16.181.989.390*
	3.750.523.679	**-**	**22.755.313.497**	**16.181.989.390**

(i) Đây là số tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2012/HĐHTKD ngày 15/05/2012 với thời hạn 5 năm. Các nội dung chính của hợp đồng này:

- Hai bên cùng nhau hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 tại địa điểm Xã Hồng Phong - Huyện Đông Triều - Tỉnh Quảng Ninh với mục đích sản xuất kinh doanh gạch ngói đất sét nung phục vụ chung cho nhu cầu thị trường;
- Hình thức hợp tác: Không tạo ra một pháp nhân mới. Mỗi bên hợp tác kinh doanh với tư cách là 1 pháp nhân độc lập, được quyền duy trì và tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của mình cũng như được quyền hợp tác với các đối tác khác trong những lĩnh vực không liên quan đến Hợp đồng này. Mỗi bên có trách nhiệm hạch toán độc lập phần vốn góp và lợi nhuận được hưởng từ hợp đồng này;
- Góp vốn: Tổng số vốn góp của các bên là 196,835 tỷ VND, trong đó: Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều góp 176,835 tỷ VND, tương đương với 89,8% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền, tài sản, máy móc, quyền sử dụng đất. Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long góp 20 tỷ VND tương đương với 10,2% tổng số vốn góp của các bên bằng tiền;
- Phân chia kết quả kinh doanh: Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác sản xuất kinh doanh Nhà máy Đông Triều 1 mỗi bên được hưởng 50% tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước. Trong đó, Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long chỉ nhận phân chia lợi nhuận khi liên doanh có lãi.

Do Hợp đồng sẽ kết thúc vào năm 2017 nên Công ty thực hiện phân loại về nợ ngắn hạn.

Công ty đã thận trọng thực hiện trích lập dự phòng cho số tiền góp vốn dựa trên số lỗ lũy kế của hoạt động hợp tác kinh doanh này và tỷ lệ phân chia lợi nhuận theo quy định của hợp đồng hợp tác kinh doanh trên.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Lãi cho vay, phí chuyển giao công nghệ và tiền ứng trước - Công ty CP Viglacera Đông Triều	7.389.533.311	1.470.636.317	3.829.055.336	1.037.402.003
- Vốn góp hợp tác kinh doanh - Công ty CP Viglacera Đông Triều	20.000.000.000	8.210.063.735	20.000.000.000	3.818.010.610
- Các đối tượng khác	8.353.593.017	-	8.906.825.729	128.302.662
	35.743.126.328	**9.680.700.052**	**32.735.881.065**	**4.983.715.275**

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	208.452.960.619	4.875.446.158	182.806.930.306	4.554.557.578
Công cụ, dụng cụ	254.721.831	-	3.244.569.794	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.084.205.990	-	14.339.451.558	-
Thành phẩm	85.263.115.290	8.636.866.308	79.979.990.765	7.494.997.399
	310.055.003.730	**13.512.312.466**	**280.370.942.423**	**12.049.554.977**

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Phí bảo hiểm xe cơ giới	288.587.837	293.811.497
	288.587.837	**293.811.497**
b) Dài hạn		
- Chi phí ban đầu của các mỏ đất sét [(i)]	35.581.650.614	35.694.101.919
- Chi phí thuê nhà xưởng, máy móc gia công samot	-	2.233.333.336
- Chi phí thuê xe dài hạn và chi phí khác	921.317.951	930.958.909
	36.502.968.565	**38.858.394.164**

[(i)] Gồm chi phí cấp quyền khai thác, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và các chi phí phát sinh ban đầu khác. Các chi phí này được phân bổ vào giá thành đất nguyên liệu dựa trên khối lượng khai thác trong năm và trữ lượng dự kiến của từng mỏ.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	393.048.670.447	601.158.723.353	42.989.857.053	1.050.714.389	1.038.247.965.242
- Mua trong năm	-	4.492.586.364	1.398.579.000	-	5.891.165.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.642.337.736	32.808.025.474	-	-	37.450.363.210
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
Số dư cuối năm	**397.691.008.183**	**636.548.335.191**	**44.388.436.053**	**1.050.714.389**	**1.079.678.493.816**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	201.706.226.466	520.883.532.908	31.277.568.955	107.582.459	753.974.910.788
- Khấu hao trong năm	23.844.190.666	26.611.263.104	2.846.312.369	8.601.240	53.310.367.379
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.911.000.000)	-	-	(1.911.000.000)
Số dư cuối năm	**225.550.417.132**	**545.583.796.012**	**34.123.881.324**	**116.183.699**	**805.374.278.167**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	191.342.443.981	80.275.190.445	11.712.288.098	943.131.930	284.273.054.454
Tại ngày cuối năm	**172.140.591.051**	**90.964.539.179**	**10.264.554.729**	**934.530.690**	**274.304.215.649**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 95.963.795.813 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 494.977.482.857 VND.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2016 và ngày 01/01/2016 là phần mềm máy tính có nguyên giá 94.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 94.000.000 VND.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	41.392.730.935	55.490.328.856
- *Cảng xuất hàng - Nhà máy Gạch Tiêu Giao* [(i)]	*50.188.182*	*50.188.182*
- *Trạm Khí hóa than - Nhà máy Gạch Giếng Đáy*	-	*12.779.365.651*
- *Dự án Khu 28ha Hoành Bồ* [(ii)]	*33.642.634.419*	*33.642.634.419*
- *Bãi Xuất nhập Nguyên liệu - Nhà máy Gạch Hoành Bồ* [(i)]	*1.444.603.716*	*1.444.603.716*
- *Dự án Chuyển đổi ngói lợp 100% tại Nhà máy Gạch Hoành Bồ*	*585.932.800*	*7.573.536.888*
- *Hệ gia công nguyên liệu 3 Nhà máy Gạch Cotto* [(iii)]	*5.669.371.818*	-
Mua sắm tài sản cố định	-	2.727.273
	41.392.730.935	**55.493.056.129**

[(i)] Các dự án này Công ty đang tạm dừng thực hiện và tìm đối tác để chuyển nhượng theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty. Công ty đánh giá không có tổn thất về tài chính khi chuyển nhượng các dự án này.

[(ii)] Dự án Khu 28ha Hoành Bồ được thực hiện với mục đích xây dựng khu dân cư cho cán bộ Công nhân viên của Công ty. Dự án được triển khai từ năm 2009 nhưng đến nay do nhiều nguyên nhân khách quan nên chưa tiếp tục triển khai. Các chi phí phát sinh chủ yếu là tiền sử dụng đất và chi phí san lấp mặt bằng. Công ty dự kiến sẽ triển khai lại dự án khi có đủ điều kiện về vốn và được sự đồng ý của Đại hội đồng cổ đông.

[(iii)] Dự án Hệ gia công nguyên liệu số 3 Nhà máy Cotto có tổng mức đầu tư là 11.975.000.000 đồng, trong đó, chi phí xây dựng 3.514.848.480 đồng, chi phí lắp đặt là 7.593.334.602 đồng, còn lại là các chi phí tư vấn, lãi vay và các chi phí dự phòng khác. Dự án bắt đầu triển khai từ tháng 4 năm 2016, dự kiến sẽ hoàn thành, đưa vào sử dụng trong quý I năm 2017.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**189.855.000.000**	-	**159.855.000.000**	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Viglacera Hạ Long	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty CP Gạch Clinker	179.855.000.000	-	149.855.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**15.373.321.168**	-	-	-
- Công ty CP Viglacera Hạ Long II	15.373.321.168	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**2.062.000.000**	-	**2.062.000.000**	-
- Công ty CP Thương mại Viglacera	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty CP Viglacera Can Lộc	62.000.000	-	62.000.000	-
	207.290.321.168	-	**161.917.000.000**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long [(i)]	Quảng Ninh	100%	100%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera [(ii)]	Quảng Ninh	99,92%	99,92%	Sản xuất vật liệu xây dựng

[(i)] Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long chính thức hoạt động từ ngày 29/04/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701704733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Ninh cấp với vốn điều lệ 10 tỷ VND. Công ty được thành lập với nhiệm vụ là đầu mối tiêu thụ các sản phẩm gạch ngói đất sét nung của Công ty và các đơn vị khác trong Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

[(ii)] Trong năm, Công ty Cổ phần Gạch Clinker Viglacera thực hiện tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ VND lên 180 tỷ VND trong đó các cổ đông đồng ý để Công ty góp toàn bộ số vốn tăng thêm này với mục tiêu sử dụng vốn cho việc đầu tư xây dựng giai đoạn 2 Nhà máy Gạch Clinker Viglacera để nâng công suất lên 4 triệu m^2/năm.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2016 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Viglacera Hạ Long II [(iii)]	Quảng Ninh	32%	40%	Sản xuất vật liệu xây dựng

[(iii)] Thực hiện chủ trương đã được Đại hội đồng cổ đông năm 2016 thông qua, Công ty đã góp vốn để thành lập Công ty CP Viglacera Hạ Long II có vốn điều lệ là 55 tỷ VND, với tỷ lệ sở hữu 40%. Tại thời điểm 31/12/2016 Công ty đã góp được 15.373.321.168 VND. Công ty dự kiến góp đủ vốn vào đầu năm 2017 khi Công ty CP Viglacera Hạ Long II thực hiện đầu tư lò nung số 2.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thương mại Viglacera	Hà Nội	7%	7%	Kinh doanh thương mại
Công ty CP Viglacera Can Lộc	Hà Tĩnh	5%	5%	Sản xuất vật liệu xây dựng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dương Dũng	4.494.036.140	4.494.036.140	2.149.902.453	2.149.902.453
- Công ty TNHH MTV Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc	4.577.269.246	4.577.269.246	518.445.410	518.445.410
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phúc Xuân	6.652.279.877	6.652.279.877	9.397.578.116	9.397.578.116
- Công ty TNHH Long Đại Thắng	7.988.991.390	7.988.991.390	-	-
- Công ty CP Xây lắp Hạ Long II	4.217.099.826	4.217.099.826	3.548.747.847	3.548.747.847
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Dũng	4.126.950.084	4.126.950.084	2.121.466.724	2.121.466.724
- Các đối tượng khác	60.409.911.283	60.409.911.283	42.807.707.454	42.807.707.454
	92.466.537.846	**92.466.537.846**	**60.543.848.004**	**60.543.848.004**

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	29.161.406.678	22.417.796.380
- Các đối tượng khác	470.467.408	1.837.940.647
	29.631.874.086	**24.255.737.027**

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.659.910.719	50.065.155.342	53.212.484.734	1.487.418.673	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.654.868.279	23.684.656.545	28.654.868.279	-	13.684.656.545
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.755.840.660	1.643.018.358	2.549.259.620	-	2.849.599.398
Thuế tài nguyên	29.055.827	-	3.099.132.959	2.087.205.339	-	982.871.793
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.659.483.374	4.786.007.624	126.524.250	-
Các loại thuế khác	-	129.928.323	1.144.532.903	1.274.461.226	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	26.563.546	-	809.618.491	429.586.806	-	353.468.139
	55.619.373	**24.200.547.981**	**85.105.597.972**	**92.993.873.628**	**1.613.942.923**	**17.870.595.875**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	27.739.915.546	24.923.258.597
- Chi phí hỗ trợ tiêu thụ, khảo sát thị trường, hội nghị khách hàng	1.859.000.000	1.500.000.000
- Chi phí cải tạo tuyến đường Trới - Lê Lợi còn thiếu	486.279.500	486.279.500
- Chi phí phải trả khác	485.000.000	125.000.000
	30.570.195.046	**27.034.538.097**

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	648.062.946	648.062.946
	648.062.946	**648.062.946**
b) Dài hạn		
- Tiền thuê nhà của nhân viên thu trước	14.402.967.406	15.051.030.352
	14.402.967.406	**15.051.030.352**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	788.384.967	1.144.439.537
Bảo hiểm xã hội	192.986.608	-
Bảo hiểm y tế	373.071.084	143.036.590
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	490.068.000	52.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.717.699.198	8.901.021.586
- *Hoàn tạm ứng thừa của CBCNV*	*2.479.179.016*	*5.131.000.552*
- *Kinh phí đào tạo thu của CBCNV*	*1.493.240.922*	*1.504.267.022*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả*	*1.287.851.104*	*1.285.581.629*
- *Quỹ công ích*	*650.107.881*	*272.988.263*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*807.320.275*	*707.184.120*
	8.562.209.857	**10.240.497.713**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	82.000.000	192.000.000
	82.000.000	**192.000.000**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	28.100.492.646	28.100.492.646	209.550.190.559	233.781.623.205	3.869.060.000	3.869.060.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.950.625.225	12.950.625.225	19.109.607.600	14.048.319.200	18.011.913.625	18.011.913.625
	41.051.117.871	**41.051.117.871**	**228.659.798.159**	**247.829.942.405**	**21.880.973.625**	**21.880.973.625**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	124.014.412.054	124.014.412.054	20.381.859.167	30.330.713.200	114.065.558.021	114.065.558.021
	124.014.412.054	**124.014.412.054**	**20.381.859.167**	**30.330.713.200**	**114.065.558.021**	**114.065.558.021**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(12.950.625.225)	(12.950.625.225)	(19.109.607.600)	(14.048.319.200)	(18.011.913.625)	(18.011.913.625)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	111.063.786.829	111.063.786.829			96.053.644.396	96.053.644.396

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
				VND	VND
Vay ngắn hạn					
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định [(i)]	-	8.184.273.713
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản cố định [(i)]	-	7.289.861.723
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển là vật liệu xây dựng, bao gồm nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, thành phẩm tại Nhà máy Cotto Giếng Đáy theo Hợp đồng bảo đảm số 91937.15.601.1108236.BĐ ngày 02/11/2015	-	6.715.897.210
- Các đối tượng khác	VND	Theo thỏa thuận	Tín chấp	3.869.060.000	5.910.460.000
				3.869.060.000	**28.100.492.646**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bãi Cháy					11.758.587.900	10.475.987.920
- *Các hợp đồng vay với mục đích đầu tư máy móc thiết bị tại các nhà máy của Công ty*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2018*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*-*	*1.450.000.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 77/2016-HDDTDDDDA/NHCT307-VHL*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*1.500.000.000*	*-*
- *Hợp đồng tín dụng số 65/2015-HDDTDDDDA/NHCT306-VHL ngày 22/06/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*10.258.587.900*	*9.025.987.920*
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					2.903.986.837	1.965.544.037
- *Hợp đồng tín dụng số 0061.HDDDTD1-010.16 ngày 20/07/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 20/07/2016 đến ngày 20/07/2021*	*1.148.422.000*	*-*
- *Hợp đồng tín dụng số 0039.HDDDTD2-10.15 ngày 11/06/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2020*	*Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay chi tiết theo hợp đồng thế chấp có liên quan ký từ ngày 11/06/2015 đến ngày 11/06/2020*	*1.755.564.837*	*1.965.544.037*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh					8.193.549.000	1.859.648.690
- *Hợp đồng tín dụng trung hạn số 216/2014/HĐTDTH-PN/SHB.110301*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2019*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*701.450.000*	*933.450.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 215/2015/HĐTDTDH-PN/SHB.110301 ngày 07/10/2015*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*7.492.099.000*	*926.198.690*

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2016	01/01/2016
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					22.388.694.860	25.782.111.983
- *Hợp đồng tín dụng theo Dự án đầu tư số 2016/ĐTDA1/VHL-VCBHL ngày 24/05/2016*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2021*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*4.981.582.877*	-
- *Hợp đồng tín dụng theo dự án Đầu tư phát triển số 12/2011/DA/VHL/VTBN ngày 23/09/2011*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2018*	*Thế chấp bằng tài sản cố định* (i)	*17.407.111.983*	*25.782.111.983*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh					1.477.570.025	2.499.970.025
- *Hợp đồng tín dụng số 03/2013/HĐ ngày 16/07/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2016*	*Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là các thiết bị bao gồm: 01 bơm chân không vòng dầu, 01 máy xúc lật, 01 máy xúc đào*	*631.925.000*	*1.654.325.000*
- *Hợp đồng tín dụng số 04/2013/HĐ ngày 19/09/2013*	*VND*	*Theo chế độ lãi suất*	*2016*	*Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay là thiết bị bao gồm 02 máy phay CNC hệ thống xilo pha than*	*845.645.025*	*845.645.025*
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo hợp đồng	Tín chấp	67.343.169.399	81.431.149.399
					114.065.558.021	**124.014.412.054**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(18.011.913.625)	(12.950.625.225)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**96.053.644.396**	**111.063.786.829**

(i) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	35.395.911.576	38.998.717.326
	35.395.911.576	**38.998.717.326**

Chi phí hoàn nguyên môi trường Công ty trích trước vào giá thành đất khai thác và được Công ty sử dụng khi thực hiện hoàn nguyên môi trường các mỏ sét.

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	23.000.000.000	10.000.000.000
	23.000.000.000	**10.000.000.000**

Công ty thực hiện trích lập bổ sung Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo chủ trương của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 ngày 29/03/2016.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**84.369.616.687**	**11.811.512.409**	**103.564.509.675**	**408.335.051.325**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	99.616.240.571	99.616.240.571
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	8.345.672.881	-	(12.518.509.321)	(4.172.836.440)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.570.117.856)	(5.570.117.856)
Số dư cuối năm trước	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**92.715.289.568**	**11.811.512.409**	**152.392.123.069**	**465.508.337.600**
Số dư đầu năm nay	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**92.715.289.568**	**11.811.512.409**	**152.392.123.069**	**465.508.337.600**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	98.659.018.854	98.659.018.854
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(32.000.000.000)	(32.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(5.028.285.760)	(5.028.285.760)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(700.000.000)	(700.000.000)
Chi thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.170.024.600)	(1.170.024.600)
Số dư cuối năm nay	**160.000.000.000**	**48.589.412.554**	**92.715.289.568**	**11.811.512.409**	**212.152.831.563**	**525.269.046.094**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị số 61/NQ-ĐHĐCĐ/2016 ngày 29/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh hợp nhất sau thuế	100,0%	100.565.715.207
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	31,8%	32.000.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,0%	5.028.285.760
Chi thưởng ban điều hành	0,7%	700.000.000
Chi trả thù lao HĐQT và BKS	1,2%	1.170.024.600
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	61,3%	61.667.404.847

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/01/2016	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Viglacera - CTCP	80.763.200.000	50,48%	80.763.200.000	50,48%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	9.226.440.000	5,77%	22.076.440.000	13,80%
Andbanc Investments Sif-Vietnam Value And Income Portfolio	16.606.000.000	10,38%	-	0,00%
Các cổ đông khác	53.404.360.000	33,37%	57.160.360.000	35,72%
Cộng	**160.000.000.000**	**100%**	**160.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.000.000.000	160.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*160.000.000.000*	*160.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	32.000.000.000	32.000.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước*	*32.000.000.000*	*32.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.000.000	16.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.000.000*	*16.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.000.000	16.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*16.000.000*	*16.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	92.715.289.568	92.715.289.568
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.811.512.409	11.811.512.409
	104.526.801.977	**104.526.801.977**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
USD	8.610,76	59.556,68

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.212.334.865.870	1.174.233.094.246
- *Doanh thu bán hàng nội địa*	*1.175.887.019.649*	*1.125.654.277.616*
- *Doanh thu bán hàng xuất khẩu*	*36.447.846.221*	*48.578.816.630*
Doanh thu bán đất sét	11.280.126.363	15.301.323.447
	1.223.614.992.233	**1.189.534.417.693**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.020.656.394.317	994.239.898.504
- *Giá vốn hàng nội địa*	*999.245.312.144*	*966.479.851.992*
- *Giá vốn hàng xuất khẩu*	*21.411.082.173*	*27.760.046.512*
Giá vốn bán đất sét	11.280.126.363	11.600.103.142
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.462.757.489	782.545.161
	1.033.399.278.169	**1.006.622.546.807**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	225.862.665	680.682.576
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.942.649.553	3.153.980.135
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.257.022	158.813.941
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm cuối năm	84.530.019	-
	4.269.299.259	**3.993.476.652**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.413.286.279	15.703.623.492
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	150.820.320	40.424.682
Hoàn nhập dự phòng tổn thất BCC	(4.392.053.125)	(2.566.777.073)
	10.172.053.474	**13.177.271.101**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Phí duy trì và phát triển thương hiệu Viglacera	4.109.816.000	4.439.974.284
Chi phí khác bằng tiền	293.054.862	2.691.203.601
	4.402.870.862	**7.131.177.885**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	514.810.728	166.825.510
Chi phí nhân công	21.379.859.417	17.601.922.861
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.610.884	30.610.887
Thuế, phí và lệ phí	283.804.046	591.812.960
Chi phí dự phòng	2.702.313.611	1.591.229.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.874.376	5.704.676.503
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	13.000.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	18.046.046.444	16.312.961.096
	60.255.319.506	**42.000.039.521**

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Khoản thu liên quan đến Xí nghiệp Dịch vụ Đời sống	396.000.000	435.000.000
Thu nhập từ cho CBCNV thuê nhà [(i)]	1.800.526.980	1.666.711.610
Thu từ thanh lý TSCĐ	143.271.818	316.132.496
Các khoản khác	621.743.030	1.396.176.355
	2.961.541.828	**3.814.020.461**

[(i)]Thu nhập từ việc phân bổ tiền cho thuê nhà thu trước nhiều năm của Cán bộ công nhân viên trong Công ty. Khoản tiền chưa phân bổ đang được phản ánh trên chỉ tiêu Doanh thu chưa thực hiện trên Bảng Cân đối kế toán riêng.

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	22.256.880	914.120.925
Các khoản khác	250.379.030	415.384.792
	272.635.910	**1.329.505.717**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	122.343.675.399	127.081.373.775
Các khoản điều chỉnh tăng	22.256.880	914.120.925
- *Các khoản phạt hành chính*	*22.256.880*	*914.120.925*
Các khoản điều chỉnh giảm	3.942.649.553	3.153.980.135
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	*3.942.649.553*	*3.153.980.135*
Thu nhập chịu thuế TNDN	118.423.282.726	124.841.514.565
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.684.656.545**	**27.465.133.204**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	189.735.075
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	18.654.868.279	11.450.310.198
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(28.654.868.279)	(20.450.310.198)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**13.684.656.545**	**18.654.868.279**

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	443.957.653.550	469.749.159.980
Chi phí nhân công	335.670.831.498	315.292.249.064
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	58.797.080.561	51.278.085.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.310.367.379	60.601.149.766
Thuế, phí và lệ phí	283.804.046	591.812.960
Chi phí dự phòng	2.702.313.611	2.373.774.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.261.594.947	133.153.297.369
Chi phí khác bằng tiền	60.358.818.050	39.979.643.575
	1.092.342.463.642	**1.073.019.172.892**

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.047.299.031	-	24.201.165.990	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.611.079.510	(20.398.410.150)	55.465.339.848	(23.284.559.574)
Đầu tư dài hạn	2.062.000.000	-	2.062.000.000	-
	104.720.378.541	**(20.398.410.150)**	**81.728.505.838**	**(23.284.559.574)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	117.934.618.021	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	101.110.747.703	70.976.345.717
Chi phí phải trả	30.570.195.046	27.034.538.097
	249.615.560.770	**250.125.788.514**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.047.299.031	-	-	45.047.299.031
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.462.145.681	3.750.523.679	-	37.212.669.360
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	**78.509.444.712**	**5.812.523.679**	**-**	**84.321.968.391**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.201.165.990	-	-	24.201.165.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.607.456.167	6.573.324.107	-	32.180.780.274
Đầu tư dài hạn	-	2.062.000.000	-	2.062.000.000
Cộng	**49.808.622.157**	**8.635.324.107**	**-**	**58.443.946.264**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	21.880.973.625	96.053.644.396	-	117.934.618.021
Phải trả người bán, phải trả khác	101.028.747.703	82.000.000	-	101.110.747.703
Chi phí phải trả	30.570.195.046	-	-	30.570.195.046
	153.479.916.374	**96.135.644.396**	**-**	**249.615.560.770**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	41.051.117.871	111.063.786.829	-	152.114.904.700
Phải trả người bán, phải trả khác	70.784.345.717	192.000.000	-	70.976.345.717
Chi phí phải trả	27.034.538.097	-	-	27.034.538.097
	138.870.001.685	**111.255.786.829**	**-**	**250.125.788.514**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thực trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, hoạt động xuất khẩu của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Đinh Thu Hằng	**Phạm Minh Tuấn**	**Trần Hồng Quang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 01 năm 2017